

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 19/7/2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường

Các thẩm phán: Bà Vũ Thị Yến

Ông Lại Anh Vân

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hà – Th- ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số 20/2019/HNGĐ-PT ngày 13/5/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung”. Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2019/HNGĐ-ST ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐXX-PT ngày 24/6/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn N, sinh năm 1978.

ĐKKHKT: Số nhà 74B Nguyễn Lương B, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Hiện ở: Thôn T, xã C, huyện H, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị Đặng Thị Thu L, sinh năm 1983.

ĐKKHKT: Số nhà 74B Nguyễn Lương B, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: Lô H12 tập thể Lilama, khu 15, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3. Người kháng cáo: Anh Lê Văn N và chị Đặng Thị Thu L.

Các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải của nguyên đơn anh Lê Văn N trình bày: Anh và chị L được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết

hôn tại UBND xã C, huyện H, tỉnh Hải Dương vào ngày 19/4/2007. Vợ chồng sống hạnh phúc với nhau đến cuối năm 2014 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, cuộc sống sau khi sinh con thứ 2 bận rộn, không được sự giúp đỡ từ phía gia đình, trong khi đó chị L chậm chạp, thụ động dẫn đến cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột. Vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm tới nhau. Nay anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đặng Thị Thu L.

Về con chung: Vợ chồng anh có 2 con chung là Lê Đặng Ngọc V (sau đổi tên thành Lê Quyền A, sinh ngày 01/11/2008 và Lê Đặng Ngọc N (sau đổi tên là Lê Quý H), sinh ngày 09/10/2014. Khi ly hôn anh đề nghị được nuôi cháu N (tức cháu H) sinh ngày 09/10/2014 cho anh nuôi dưỡng, còn con Lê Đặng Ngọc V (sau đổi tên thành Lê Quyền A), sinh ngày 01/11/2008 giao cho chị L nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau và đều có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung gồm:

1. Nhà đất tại thửa đất số H12, tại chung cư Lilama, khu 15, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, đất có nguồn gốc là sau khi vợ chồng anh cưới, bố mẹ chị L có cho vợ chồng anh tiền để mua mảnh đất tại chung cư Lilama, còn nhà trên đất do vợ chồng xây dựng.

2. Đất tại khu đô thị mới T, phường C, thành phố H.

3. Đất tại phố Cao Bá Q, phường H, thành phố H.

4. 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda3 màu trắng BKS 34A-156.73.

5. 01 xe máy Honda Lead, BKS 34P9-3358;

6. 01 xe máy Yamaha -Jupiter màu đỏ đen, BKS 34B1-176.88.

Quan điểm về việc chia tài sản: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, do công sức của anh làm nhiều hơn nên anh đề nghị Tòa án chia cho anh 60% còn chị L là 40% giá trị tài sản và đề nghị được chia mảnh đất tại phố Cao Bá Q, phường H; 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda3 màu trắng BKS 34A-156.73; 01 xe máy Yamaha -Jupiter màu đỏ đen, BKS 34B1-176.88.

*Tại bản tự khai và biên bản hòa giải chị Đặng Thị Thu L bị đơn trình bày: Chị N trí về điều kiện kết hôn như anh N trình bày, nhưng không đồng ý với trình bày của anh N về nguyên nhân mâu thuẫn mà nguyên nhân mâu thuẫn do anh N là người chấp nhận, khó tính, hay để ý nên trong cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Anh N sống với vợ con chỉ vì tiền, lợi dụng nhà chị, không có trách nhiệm với vợ con, coi thường bố chị và gia đình chị, sống không có đạo đức. Anh N đã từng làm đơn ly hôn, sau đó rút đơn về nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Tháng 6/2018 anh N đã dọn ra ngoài ở, lúc đầu chị không đồng ý ly hôn vì nghĩ đến

các con, nhưng nay chị xác định tình cảm không còn, anh N có đơn ly hôn chị đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con như anh N trình bày, chị đề nghị được nuôi dưỡng con Lê Đăng Ngọc N (sau đổi tên là Lê Quý H), sinh ngày 09/10/2014 và anh N nuôi dưỡng con Lê Đăng Ngọc V (sau đổi tên thành Lê Quyền A), sinh ngày 01/11/2008. Hai bên không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau và đều có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có tài sản chung gồm:

1/ 01 Nhà đất tại thửa đất số H12, tờ bản đồ số: Quy hoạch, tại khu chung cư Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3 (Chung cư Lilama), khu 15, phường B, thành phố H, diện tích 63,0m².

2/ 01 Thửa đất tại khu đô thị mới T, phường C, thành phố H; thửa đất số 53, tờ bản đồ số 28, diện tích 131,5m²

3/ 01 thửa đất tại phố Cao Bá Q, phường H, thành phố H; thửa đất số 87, tờ bản đồ số 58, diện tích 72m².

4/ 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda3 màu trắng BKS 34A-156.73;

5/ 01 xe máy Honda Lead, BKS 34P9-3358;

6/ 01 xe máy Yamaha -Jupiter màu đỏ đen, BKS 34B1-176.88.

Nguồn gốc thửa đất tại H12, tờ bản đồ số: Quy hoạch, chung cư Lilama, khu 15, phường H, thành phố Hải Dương do bố mẹ đẻ mua cho vợ chồng. Khi ly hôn quan điểm của chị đề nghị Tòa phân chia cho chị được hưởng 70% giá trị tài sản và anh N hưởng 30% giá trị tài sản.

Nguồn gốc các tài sản khác là 01 nhà 04 tầng trên thửa đất số H12, tờ bản đồ số: Quy hoạch, tại chung cư Lilama, khu 15, phường H, thành phố H, diện tích 63,0m²; 01 thửa đất tại khu đô thị mới T; 01 thửa đất tại phố Cao Bá Q, phường H, thành phố H, 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda3; 01 xe máy Honda Lead; 01 xe máy Yamaha -Jupiter là tài sản chung của hai vợ chồng cùng làm ra trong thời kỳ hôn nhân. Quan điểm của chị về các tài sản này là chia đôi mỗi người 50% giá trị tài sản.

Quan điểm về việc chia tài sản bằng hiện vật: Chị đề nghị được chia nhà đất tại khu chung cư Lilama, khu 15, phường H, thành phố H và 01 mảnh đất tại phố Cao Bá Q, phường H; 01 xe máy Honda Lead, BKS 34P9-3358. Ai được hưởng tài sản nhiều hơn thì sẽ trả chênh lệch cho người kia, nếu chị được chia tài sản nhiều hơn chị sẽ trả giá trị chênh lệch cho anh N.

Ngoài ra chị không yêu cầu chia tài sản chung nào khác và chị N trí với giá của Hội đồng định giá đã định giá.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2019/HNGĐ- ST ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 29; Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn N. Xử cho anh Lê Văn N được ly hôn chị Đặng Thị Thu L .

+ Về quan hệ nuôi con: Giao con Lê Quý H, sinh ngày 09/10/2014 cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con Lê Quyền A, sinh ngày 01/11/2008 cho anh N chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng tiền nuôi con.

Không ai được ngăn cản quyền thăm nom con chung.

+ Về quan hệ tài sản:

- Xác nhận khối tài sản chung của anh Lê Văn N và chị Đặng Thị Thu L gồm có:

1/ 01 thửa đất tại thửa đất số H12, tờ bản đồ số: Quy hoạch, tại khu chung cư Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, khu 15, phường H, thành phố H, diện tích 63,0m² trị giá: 1.386.000.000 đồng.

2/ 01 nhà 4 tầng, mái bằng Bê tông cốt thép, khung chịu lực trị giá 680.400.000 đồng.

3/ 01 thửa đất số 53, tờ bản đồ số 28, diện tích 131,5m² tại khu đô thị mới T, phường C, thành phố H trị giá 2.498.500.000 đồng.

4/ 01 thửa đất số 87, tờ bản đồ số 58, diện tích 72m² tại phố Cao Bá Q, phường H, thành phố H; trị giá 1.728.000.000 đồng.

5/ 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda3 màu trắng BKS 34A-156.73 trị giá là 600.000.000 đồng.

6/ 01 xe máy Honda Lead, BKS 34P9-3358 trị giá là 8.500.000 đồng.

7/01 xe máy Yamaha -Jupiter màu đỏ đen, BKS 34B1-176.88 trị giá là 7.500.000 đồng.

Tổng giá trị khối tài sản chung 6.908.900.000 đồng.

- Xác định chị L và anh N có công sức đóng góp ngang nhau đối với các tài sản là: 01 nhà 4 tầng, mái bằng Bê tông cốt thép, khung chịu lực giá trị còn lại là 680.400.000 đồng; 01 thửa đất số 53, tờ bản đồ số 28, diện tích 131,5m² tại khu đô thị mới T, phường C, thành phố H; trị giá 2.498.500.000 đồng; 01 thửa đất số 87, tờ bản đồ số 58, diện tích 72m² tại phố Cao Bá Q, phường H, thành phố H; trị giá 1.728.000.000 đồng; 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda3 màu trắng BKS 34A-156.73 giá

trị là 600.000.000 đồng; 01 xe máy Honda Lead, BKS 34P9-3358 giá trị là 8.500.000 đồng; 01 xe máy Yamaha -Jupiter màu đỏ đen, BKS 34B1-176.88 giá trị là 7.500.000 đồng. Tổng giá trị là 5.522.900.000 đồng.

- Xác định chị L có công sức đóng góp nhiều hơn anh N với tỷ lệ 60/40 đối với tài sản là 01 thửa đất tại thửa đất số H12, tờ bản đồ số: Quy hoạch, tại khu chung cư Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, khu 15, phường H, thành phố H diện tích 63,0m² trị giá: 1.386.000.000 đồng.

Anh N được hưởng giá trị phần tài sản chung là 3.315.850.000 đồng. Chị L được hưởng giá trị phần tài sản chung là 3.593.050.000 đồng.

- Giao cho anh N được sử dụng và sở hữu các tài sản sau: Quyền sử dụng diện đất 131,5 m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 28 khu đô thị mới T, phường C, thành phố H trị giá là 2.498.500.000 đồng; 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda3 màu trắng BKS 34A-156.73 trị giá là 600.000.000 đồng; 01 xe máy Yamaha -Jupiter màu đỏ đen, BKS 34B1-176.88 trị giá là 7.500.000 đồng. Tổng trị giá tài sản anh N được giao là 3.106.000.000 đồng.

- Giao cho chị L được sử dụng và sở hữu các tài sản sau: Quyền sử dụng diện tích đất 63 m² tại thửa đất số H12, tờ bản đồ số: Quy hoạch, tại chung cư Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, khu 15, phường H, thành phố Hải Dương trị giá: 1.386.000.000 đồng; Quyền sử dụng diện tích đất 72 m² tại thửa đất số 87, tờ bản đồ số 58 phố Cao Bá Q, phường H, thành phố H trị giá 1.728.000.000 đồng; 01 nhà 4 tầng, mái bằng Bê tông cốt thép, khung chịu lực trị giá 680.400.000 đồng; 01 xe máy Honda Lead, BKS 34P9-3358 trị giá là 8.500.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chị L được hưởng là 3.802.900.000 đồng.

Chị L phải trả chênh lệch tài sản cho anh N là 209.850.000 đồng. Anh N và chị L có trách nhiệm làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/4/2019, chị Đặng Thị Thu L kháng cáo đề nghị được hưởng 80% còn anh N được hưởng 20% giá trị thửa đất H12 tại chung cư Lilama, khu 15, phường H, thành phố H.

Ngày 10/4/2019, anh Lê Văn N kháng cáo xin được ở ngôi nhà 4 tầng tại thửa đất H12, chung cư Lilama, khu 15, phường H, thành phố H.

Ngày 18/7/2019, anh N có đơn xin rút kháng cáo và đơn xin rút yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, chị L cho rằng nguồn gốc thửa đất H12, chung cư Lilama là của bố mẹ đẻ mua cho, do khi đó chị và anh N kết hôn nên bố mẹ chị đồng ý để anh N ký tên vào hợp đồng

chuyển nhượng, anh N không có công sức gì đối với mảnh đất này nên chị đề nghị được hưởng 80% còn anh N được hưởng 20% giá trị thửa đất. Chị chấp nhận việc anh N rút kháng cáo và không chấp nhận đơn xin rút yêu cầu khởi kiện của anh N.

Anh N thừa nhận nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ vợ cho vợ chồng anh khi kết hôn, hiện nay anh đang không có chỗ ở, từ khi ly hôn chị L không thường xuyên ở trên nhà đất tại khu Lilama nên anh có nguyện vọng được giao nhà đất tại khu chung cư Lilama cho anh quản lý, anh sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho chị L.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết: Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015:

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Đặng Thị Thu L;

Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2019/HNGĐ- ST ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương về phần chia tài sản chung theo hướng: Chia giá trị Quyền sử dụng diện tích đất 63 m² tại thửa đất số H12, tờ bản đồ số: Quy hoạch, tại chung cư Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, khu 15, phường H, thành phố H cho chị L được hưởng 70%, anh N được hưởng 30% giá trị; Tính lại án phí chia tài sản các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, xem xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, quan điểm các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xác minh thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự .

[2]. Xét kháng cáo của chị Đặng Thị Thu L, Hội đồng xét xử thấy:

Nguồn gốc thửa đất số H12, tại chung cư Lilama, khu 15, phường H, thành phố H được anh N, chị L đều thừa nhận là của ông Đặng Văn L và bà Nguyễn Thị H bố mẹ đẻ chị L nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn B trú tại: Khu 3, phường T, thành phố Hải Dương vào tháng 12/2008. Sau đó ông L, bà H tặng cho chị L, anh N nên anh chị đứng tên trong giao dịch và làm thủ tục cấp GCNQSD đất. Trong biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 03/10/2018 chị L, anh N đều thừa nhận vợ chồng chỉ có 01 nhà 4 tầng xây dựng trên đất của bố mẹ vợ cho tại thửa H12, tờ bản đồ quy hoạch, diện tích 63m². Tại phiên tòa sơ thẩm anh N thừa nhận vợ chồng chỉ có tài sản trên đất, còn diện tích đất là của bố mẹ vợ cho, nên anh có quan điểm làm đến đâu thì được hưởng đến đó. Do vậy, có căn cứ xác định anh N chị L có công sức duy trì, quản lý và có tài sản trên đất, còn giá trị đất là của ông Long, bà Hoa nhận chuyển nhượng của người khác tặng cho chị L và anh N. Nay ly hôn chị L có quan điểm được hưởng 80% (vì là tài sản của bố mẹ chị cho) còn anh N được

hưởng 20% giá trị thửa đất H12 (vì chỉ có công duy trì, quản lý đất) là có căn cứ. Tuy nhiên kể từ khi vợ chồng anh N chị L về xây dựng tôn tạo và sinh sống tại ngôi nhà trên và có công sức ngang nhau trong việc duy trì quản lý đất nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị L và có xem xét công sức chung vợ chồng để chấp nhận cho chị L được hưởng 70%, còn anh N được hưởng 30% giá trị thửa đất trên.

Kết quả hội đồng định giá cấp sơ thẩm xác định giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất phổ biến thực tế trên thị trường tại vị trí đất có tranh chấp thửa H12 có giá $22.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 63\text{m}^2 = 1.386.000.000\text{đ}$, các đương sự đều N trí, không có ý kiến gì nên có căn cứ xác định chị L được hưởng 70% giá trị thửa đất = 970.200.000đ, anh N được hưởng 30% giá trị thửa đất = 415.800.000đ.

[3]. Xét kháng cáo của anh Lê Văn N, đơn xin rút kháng cáo và đơn xin rút yêu cầu khởi kiện của anh N, Hội đồng xét xử thấy:

Anh N xin rút kháng cáo về yêu cầu nhận tài sản chung là nhà 4 tầng tại thửa đất H12 khu chung cư Lilama trên cơ sở tự nguyện do đó, việc rút kháng cáo này là có căn cứ chấp nhận, cần đình chỉ giải quyết đối với kháng cáo của anh N.

Đối với đơn xin rút yêu cầu khởi kiện của anh N, tại phiên tòa chị L không đồng ý việc rút đơn khởi kiện của anh N, do vậy phần giải quyết đối với quan hệ vợ chồng và con chung giữa anh N và chị L của bản án sơ thẩm đương nhiên có hiệu lực pháp luật.

[4]. Đối với các quan hệ và tài sản chung khác: Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị L kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm. Anh N rút kháng cáo nên phải chịu $\frac{1}{2}$ án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 29; Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 245 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Đặng Thị Thu L, đình chỉ kháng cáo của anh Lê Văn N, không chấp nhận đơn xin rút yêu cầu khởi kiện của anh N. Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2019/HNGĐ-ST ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn N. Xử cho anh Lê Văn N được ly hôn chị Đặng Thị Thu L.

2. Về quan hệ nuôi con: Giao con Lê Quý H, sinh ngày 09/10/2014 cho chị

L chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao con Lê Quyền A, sinh ngày 01/11/2008 cho anh N chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng tiền nuôi con. Không ai được ngăn cản quyền thăm nom con chung.

3. Về quan hệ tài sản:

- Xác nhận khối tài sản chung của anh Lê Văn N và chị Đặng Thị Thu L gồm có:

1/ 01 thửa đất tại thửa đất số H12, tờ bản đồ số: Quy hoạch, tại khu chung cư Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, khu 15, phường H, thành phố H, diện tích 63,0m² trị giá: 1.386.000.000 đồng.

2/ 01 nhà 4 tầng, mái bằng Bê tông cốt thép, khung chịu lực trị giá 680.400.000 đồng.

3/ 01 thửa đất số 53, tờ bản đồ số 28, diện tích 131,5m² tại khu đô thị mới T phường C, thành phố H; trị giá 2.498.500.000 đồng.

4/ 01 thửa đất số 87, tờ bản đồ số 58, diện tích 72m² tại phố Cao Bá Q, phường H, thành phố H; trị giá 1.728.000.000 đồng.

5/ 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda3 màu trắng BKS 34A-156.73 trị giá là 600.000.000 đồng.

6/ 01 xe máy Honda Lead, BKS 34P9-3358 trị giá là 8.500.000 đồng.

7/01 xe máy Yamaha -Jupiter màu đỏ đen, BKS 34B1-176.88 trị giá là 7.500.000 đồng.

Tổng giá trị khối tài sản chung: 6.908.900.000 đồng.

- Xác định chị L và anh N có công sức đóng góp ngang nhau đối với các tài sản là: 01 nhà 4 tầng, mái bằng Bê tông cốt thép, khung chịu lực giá trị còn lại là 680.400.000 đồng; 01 thửa đất số 53, tờ bản đồ số 28, diện tích 131,5m² tại khu đô thị mới T, phường C, thành phố H; trị giá 2.498.500.000 đồng; 01 thửa đất số 87, tờ bản đồ số 58, diện tích 72m² tại phố Cao Bá Q, phường H, thành phố H; trị giá 1.728.000.000 đồng; 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda3 màu trắng BKS 34A-156.73 giá trị là 600.000.000 đồng; 01 xe máy Honda Lead, BKS 34P9-3358 giá trị là 8.500.000 đồng; 01 xe máy Yamaha -Jupiter màu đỏ đen, BKS 34B1-176.88 giá trị là 7.500.000 đồng. Tổng giá trị là 5.522.900.000 đồng .

- Xác định chị L có công sức đóng góp nhiều hơn anh N với tỷ lệ 70/30 đối với tài sản là 01 thửa đất tại thửa đất số H12, tờ bản đồ số: Quy hoạch, tại khu chung cư Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, khu 15, phường B, thành phố H, diện tích 63,0m² trị giá: 1.386.000.000 đồng.

Chị L được hưởng giá trị phần tài sản chung là 3.731.650.000đ. Anh N được hưởng giá trị phần tài sản chung là 3.177.250.000đ

- Giao cho anh N được sử dụng và sở hữu các tài sản sau: Quyền sử dụng

diện đất 131,5 m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 28 khu đô thị mới T, phường C, thành phố H trị giá là 2.498.500.000 đồng; 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda3 màu trắng BKS 34A-156.73 trị giá là 600.000.000 đồng; 01 xe máy Yamaha -Jupiter màu đỏ đen, BKS 34B1-176.88 trị giá là 7.500.000 đồng. Tổng trị giá tài sản anh N được giao là 3.106.000.000 đồng.

- Giao cho chị L được sử dụng và sở hữu các tài sản sau: Quyền sử dụng diện tích đất 63 m² tại thửa đất số H12, tờ bản đồ số: Quy hoạch, tại chung cư Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, khu 15, phường B, thành phố H trị giá: 1.386.000.000 đồng; Quyền sử dụng diện tích đất 72 m² tại thửa đất số 87, tờ bản đồ số 58 phố Cao Bá Q, phường H, thành phố H trị giá 1.728.000.000 đồng; 01 nhà 4 tầng, mái bằng Bê tông cốt thép, khung chịu lực trị giá 680.400.000 đồng; 01 xe máy Honda Lead, BKS 34P9-3358 trị giá là 8.500.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chị L được hưởng là 3.802.900.000 đồng.

Chị L phải trả chênh lệch tài sản cho anh N là 71.250.000đ. Anh N và chị L có trách nhiệm làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Vị trí kích thước đất theo sơ đồ kèm theo*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Anh Lê Văn N phải chịu 300.000^d án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000^d theo biên lai số AA/2017/0002579 ngày 22/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Anh N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh N phải chịu 95.545.000 đồng án phí chia tài sản.

Chị L phải chịu 106.633.000 đồng án phí chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 48.200.000đ theo biên lai số AA/2017/0002721 ngày 02 /11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị L còn phải nộp 58.433.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Anh N phải chịu 150.000đ án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0006852 ngày 23/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Hoàn trả anh N 150.000đ theo biên lai trên. Hoàn trả chị L 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0005993 ngày 22/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND TP Hải Dương;
- Chi cục THADS TP H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Trường